

Nội dung bài viết

1. [Soan Unit 1 Reading and Vocabulary lớp 7 bộ sách English Discovery](#)

Soan Unit 1 Reading and Vocabulary lớp 7 bộ sách English Discovery

Bài 1

1. How many hours of TV do you usually watch after school?

(Bạn thường xem TV trong bao lâu sau khi đi học về?)

- I never watch TV
- Under one hour
- One or two hour
- More than two hours

Lời giải chi tiết:

- (2) I never watch TV (Tôi không bao giờ xem TV)
- (8) Under one hour (Dưới 1 tiếng)
- (6) One or two hour (Một hoặc 2 tiếng)
- (9) More than two hours (Nhiều hơn 2 tiếng)

Bài 2

2. Read the first paragraph of the text. What do you think these phrases mean?

(Đọc đoạn đầu của văn bản. Bạn nghĩ những câu sau nghĩa là gì?)

- a. a couch potato
- b. to have square eyes

Lời giải chi tiết:

a. a couch potato

(có nghĩa là: một người lười biếng, ngồi không chỉ biết xem tivi cả ngày)

Thông tin: Parents and teachers always say that teenagers are “couch potatoes” and spend all their time in front of stupid TV programmes.

(Cha mẹ và thầy cô giáo luôn luôn nói rằng thanh thiếu niên hiện nay là “những củ khoai tây ngồi trên ghế sofa” và dành toàn bộ thời gian của họ trước những chương trình tivi.)

b. square eyes

(có nghĩa là: có thói quen xem tivi quá nhiều)

Thông tin: But is it true that young people have “square eyes”? Do they really watch a lot of TV?

(Nhưng có thật sự rằng những người trẻ hiện nay có “đôi mắt vuông”? Có thật sự là họ xem tivi rất nhiều không?)

Bài 3

3. Read the rest of the test. Match headings a-e with paragraphs 1-4. There is one extra heading.

(Đọc phần còn lại của bài kiểm tra. Ghép các tiêu đề a-e với các đoạn văn 1-4. Có một tiêu đề bổ sung.)

a. a global change

b. Surprising statistics

c. TV is cool again

d. Too much busy?

e. A new activity?

Where are all the couch potatoes?

Parents and teachers always say that teenagers are “couch potatoes” and spend all their time in front of stupid TV programmes. But is it true that young people have “square eyes”? Do they really watch a lot of TV?

(Cha mẹ và giáo viên luôn luôn nói rằng thanh thiếu niên là “những củ khoai tây ngồi trên ghế sofa” và dành toàn bộ thời gian của họ trước các chương trình truyền hình ngu ngốc. Nhưng có thật là giới trẻ hiện nay có “những đôi mắt vuông”? Có thật sự là họ xem tivi rất nhiều không?)

2

The results of a recent survey show that young people don't watch as much TV as adults. For example, middle-aged adults watch about five hours a day. But young people only watch about two and a half hours a day. And a typical pensioner watches about six hours a day!

(Theo kết quả của một cuộc khảo sát gần đây cho thấy rằng những người trẻ tuổi không xem tivi nhiều như người lớn. Ví dụ, những người ở độ tuổi trung niên xem khoảng năm giờ một ngày. Nhưng người trẻ chỉ xem khoảng hai tiếng rưỡi một ngày. Và một người hưu trí điển hình xem khoảng sáu giờ một ngày!)

3

Studies in many countries such as the USA and Australia suggest the same results: kids today spend less time in front of their TV sets than young people in the 1980s.

(Các nghiên cứu ở nhiều quốc gia như Hoa Kỳ và Úc cho kết quả tương tự: trẻ em ngày nay dành ít thời gian trước màn hình tivi hơn những người trẻ trong những năm 1980.)

4

Teenagers today don't often sit with their families on the living-room couch. The couch potato is alive and well - he's just back in his bedroom surfing the Internet.

(Thanh thiếu niên ngày nay không thường xuyên ngồi cùng gia đình trên ghế dài trong phòng khách. Những củ khoai tây ngồi trên ghế sofa vẫn còn sống khỏe - anh ấy vừa trở về phòng ngủ lướt mạng.)

Lời giải chi tiết:

1 e. **A new activity?** (Một hoạt động mới?)

2 b. Surprising statistics (Số liệu thống kê đáng ngạc nhiên)

3 a. a global change (một sự thay đổi toàn cầu)

4 d. Two much busy? (Quá bận rộn?)

One extra heading: c. TV is cool again

(Một tiêu đề bổ sung: c. Tivi tuyệt vời trở lại)

Bài 4

4. Find the following words in the reading text. What do they mean?

(Tìm các từ sau trong bài đọc. Chúng có ý nghĩa gì?)

| Vocabulary | | | | |
|------------|------|----------------------|------------|-----------|
| adults | kids | middle-aged (people) | pensioners | teenagers |

Lời giải chi tiết:

1. adults (paragraph 2): người lớn

Thông tin: The results of a recent survey show that young people don't watch as much TV as **adults**.

(Theo kết quả của một cuộc khảo sát gần đây cho thấy rằng những người trẻ tuổi không xem tivi nhiều như **người lớn**.)

2. kids (paragraph 3): trẻ em

Thông tin: ... **kids** today spend less time in front of their TV sets than young people in the 1980s.

(**trẻ em** ngày nay dành ít thời gian trước màn hình tivi hơn những người trẻ trong những năm 1980.)

3. middle-aged (people) (paragraph 2): người trung tuổi

Thông tin: For example, **middle-aged** adults watch about five hours a day.

(Ví dụ, **những người ở độ tuổi trung niên** xem khoảng năm giờ một ngày.)

4. pensioners (paragraph 2): *người về hưu*

Thông tin: And a typical **pensioner** watches about six hours a day!

(Và một người hưu trí điển hình xem khoảng sáu giờ một ngày!)

5. teenagers (paragraph 1, 4): *thanh thiếu niên*

Thông tin:

- Parents and teachers always say that **teenagers** are “couch potatoes” and spend all their time in front of stupid TV programmes.

(Cha mẹ và giáo viên luôn nói rằng thanh thiếu niên là “những củ khoai tây ngồi trên ghế sofa” và dành toàn bộ thời gian của họ trước các chương trình truyền hình ngu ngốc.)

- **Teenagers** today don't often sit with their families on the living-room couch.

(Thanh thiếu niên ngày nay không thường xuyên ngồi cùng gia đình trên ghế dài trong phòng khách.)

Bài 5

5. Read the text again. Mark the sentences ✓(right), ✗(wrong) or ? (doesn't say).

(Đọc lại đoạn văn. Đánh dấu các câu ✓(đúng), ✗(sai) or ?(không đề cập).)

1. Parents and teachers agree that teenagers watch too much TV.
2. Middle-aged people spend more time watching TV than teenagers.
3. Pensioners watch six hours of TV a week.
4. Teenagers don't watch TV because they prefer to be outside in the fresh air.
5. Teenagers in Britain usually have a TV in their bedrooms.

Lời giải chi tiết:

1. ✓ Parents and teachers agree that teenagers watch too much TV.

(Cha mẹ và thầy cô giáo đồng ý rằng thanh thiếu niên xem tivi quá nhiều.)

2. ✓ Middle-aged people spend more time watching TV than teenagers.

(Người trung tuổi dành nhiều thời gian xem tivi hơn thanh thiếu niên.)

3. ✗ Pensioners watch six hours of TV a week.

(Người hưu trí xem tivi sáu tiếng một tuần.)

4. ? Teenagers don't watch TV because they prefer to be outside in the fresh air.

(Thanh thiếu niên không xem tivi bởi vì họ thích ra ngoài hưởng không khí trong lành.)

5. ? Teenagers in Britain usually have a TV in their bedrooms

(Thanh thiếu niên ở Anh thường xuyên có tivi trong phòng ngủ của họ.)

Bài 6

6. The survey show British people watch a lot of TV. What about you and your family?

(Cuộc khảo sát cho thấy người Anh xem tivi rất nhiều. Còn bạn và gia đình bạn thì sao?)

I don't watch TV very often, but my sister watches TV all evening.

(Tôi không thường xuyên xem tivi cho lắm, nhưng em gái của tôi xem tivi cả buổi tối.)

Lời giải chi tiết:

I watch TV two hours a day and so does my father.

My mother never watches TV, but my brother watches it all the time.

(Tôi xem tivi hai tiếng một ngày và bố tôi cũng vậy.)

Mẹ tôi không bao giờ xem tivi nhưng em trai tôi xem chúng suốt ngày.)